



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/06/2025	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	26.6%	9.5%

DT thuần Q2/25
73.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.70 -0.9%
YoY: ▼32.7 -30.8%

LN thuần Q2/25
-5.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.32 -333%
YoY: ▼4.87 -650%

LN sau thuế Q2/25
-5.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.16 -382%
YoY: ▼4.98 -1845%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-7.2%
YoY: +/- ▼ 5.7%

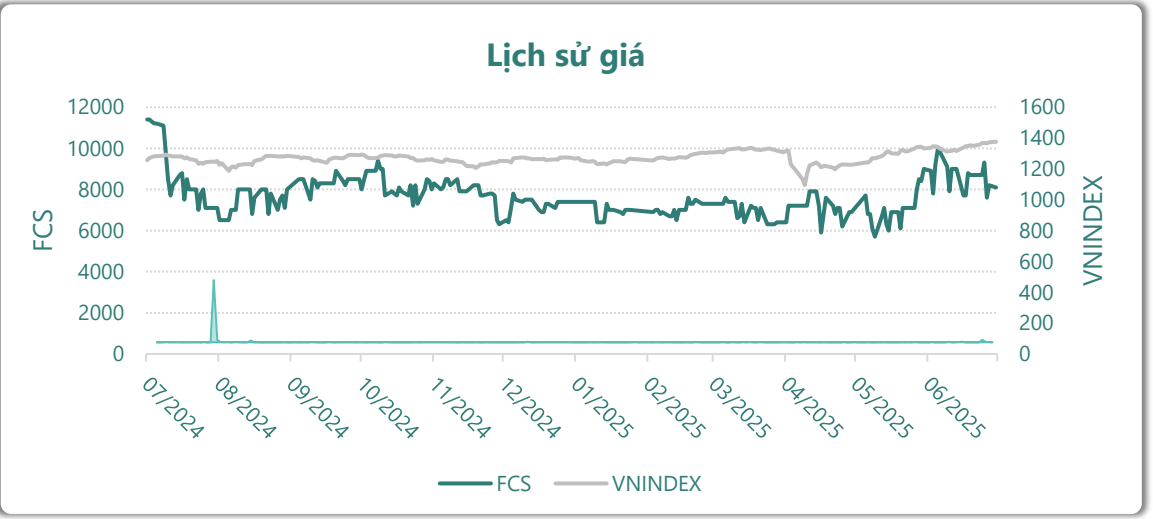
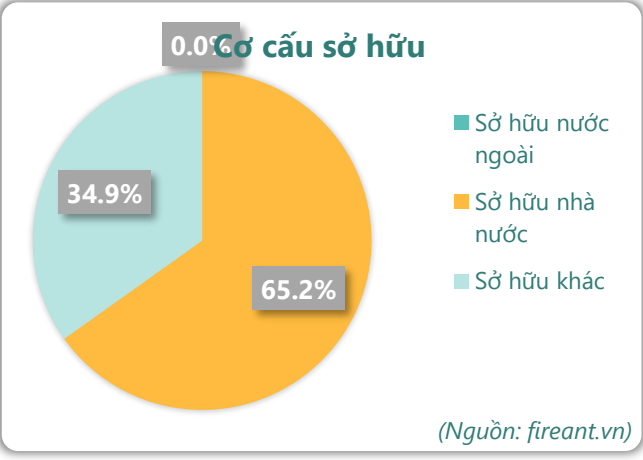
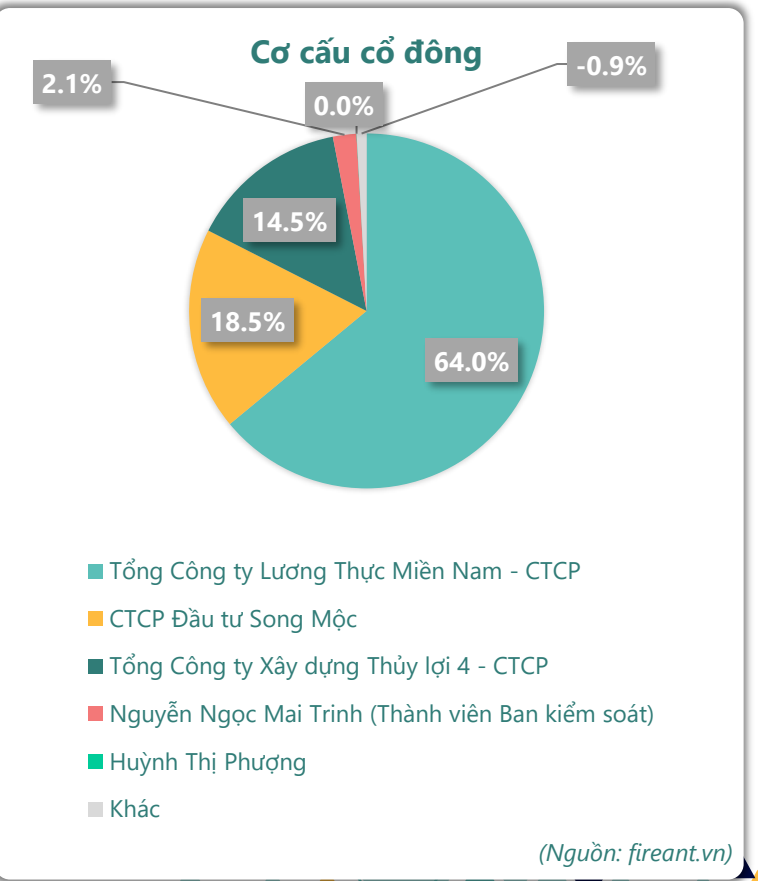
ROE (TTM) Q2/25
-13.4%
YoY: +/- ▼ 8.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	239
Số lượng CPLH (CP)	29,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,945
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	-266
P/E	-30.5

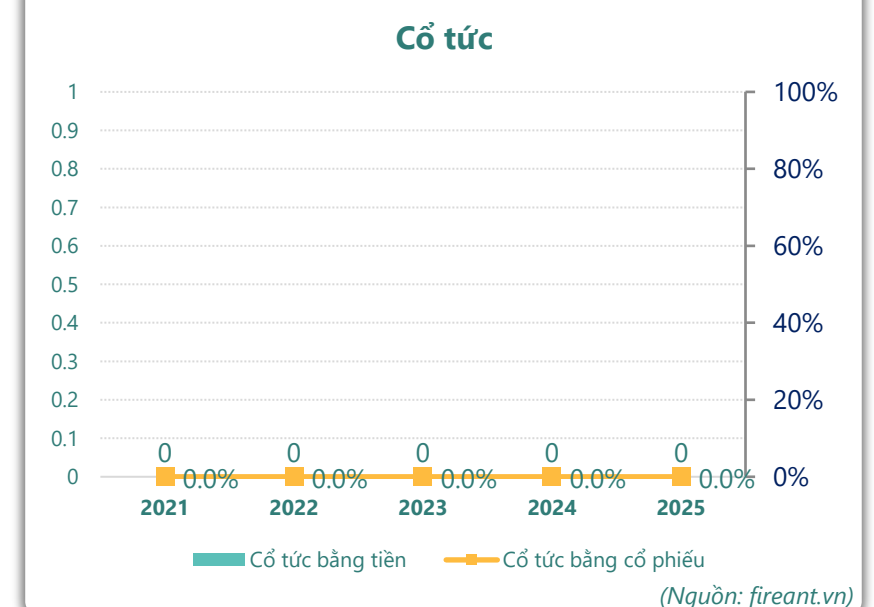
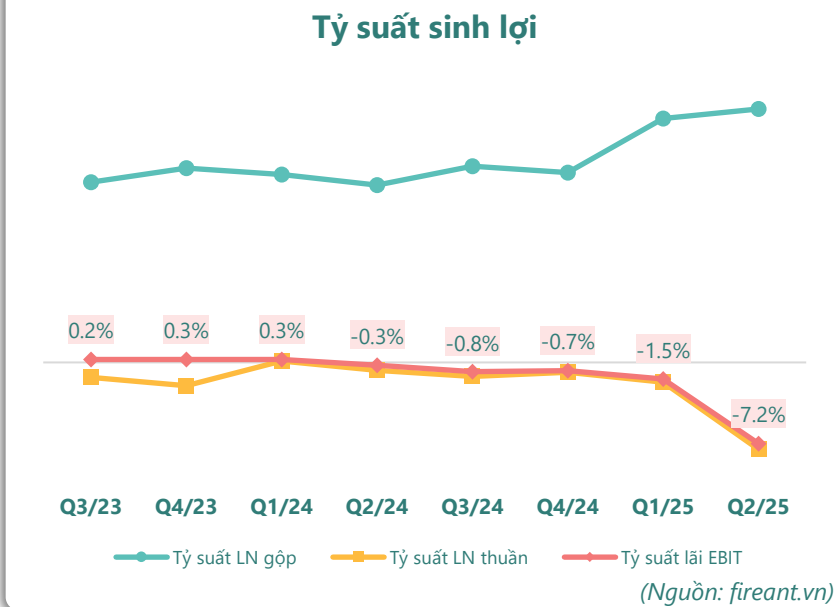
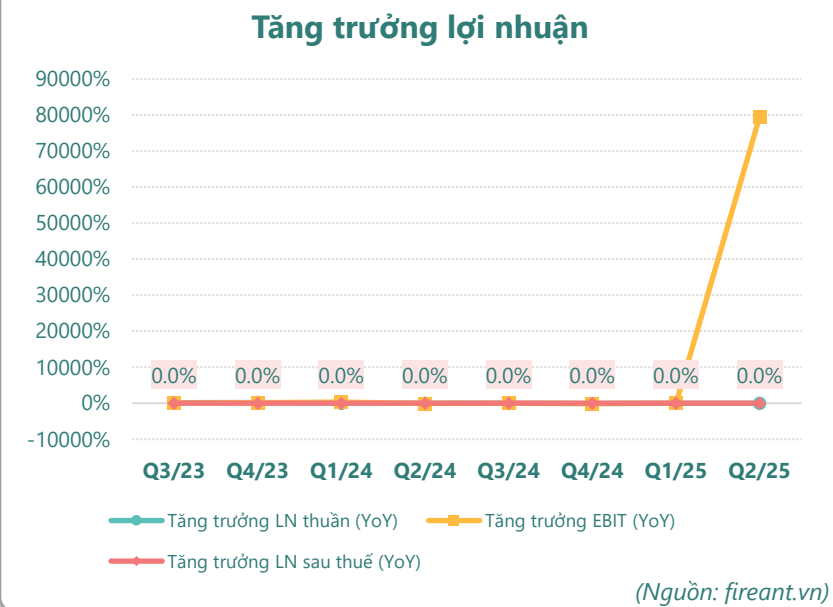
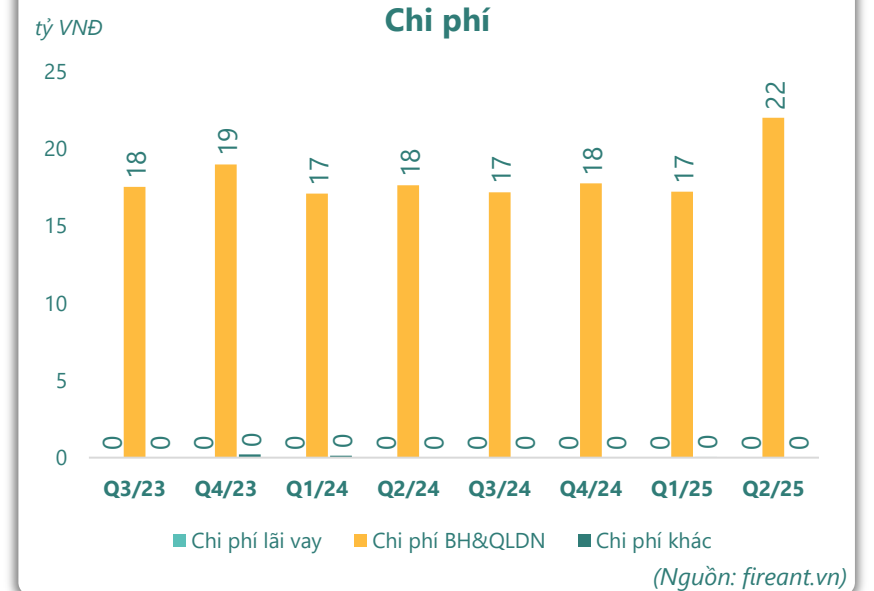
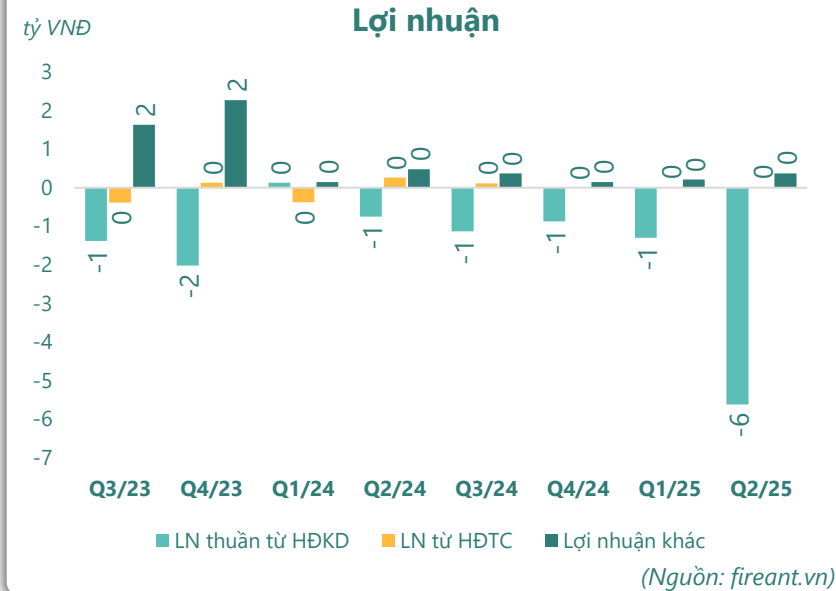
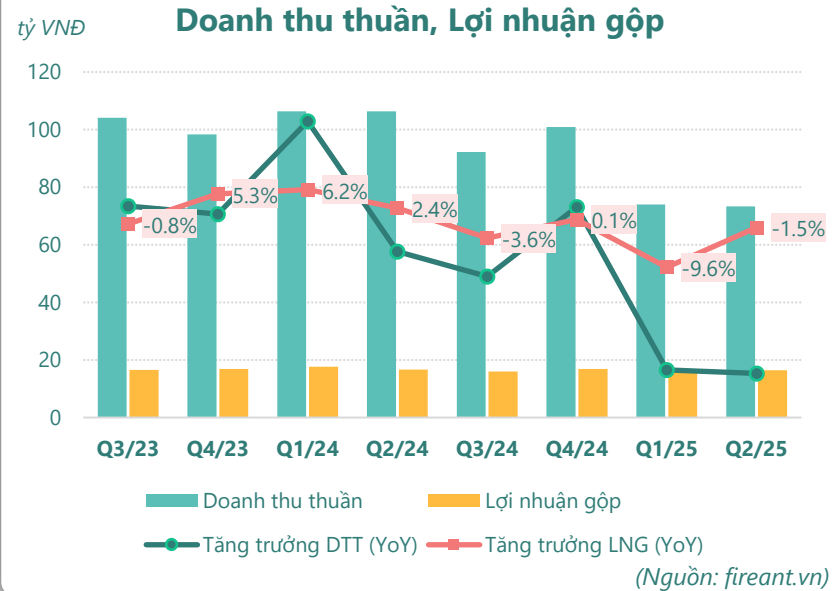
DT thuần 6T 2025
147
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0 -30.7%

LN thuần 6T 2025
-6.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -1025%

LN sau thuế 6T 2025
-6.34
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.35 -74451%



KẾT QUẢ KINH DOANH

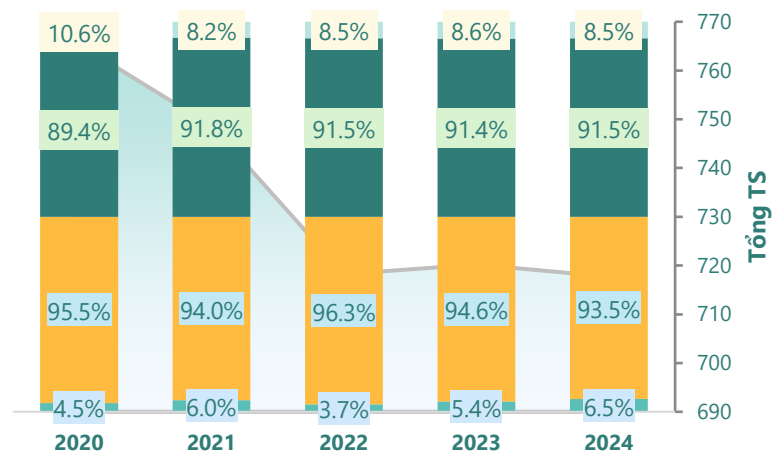




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

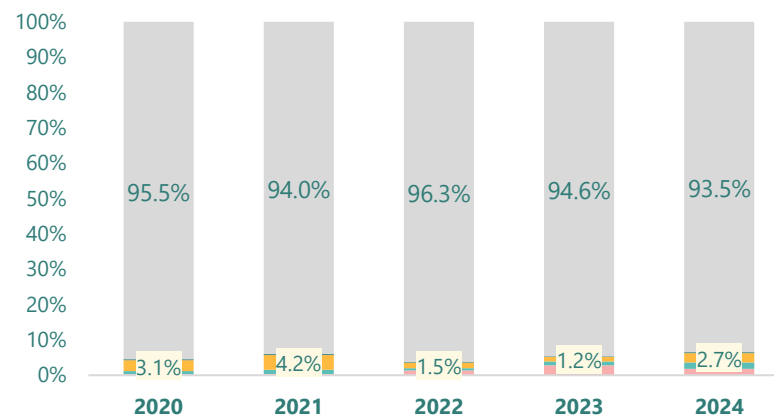
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

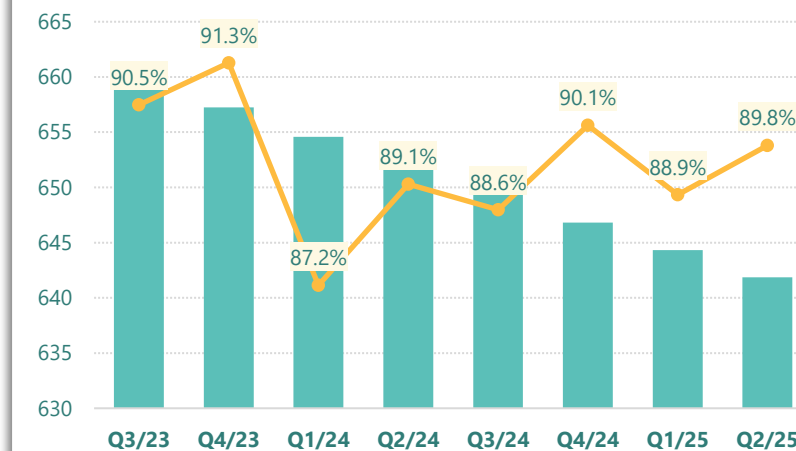


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

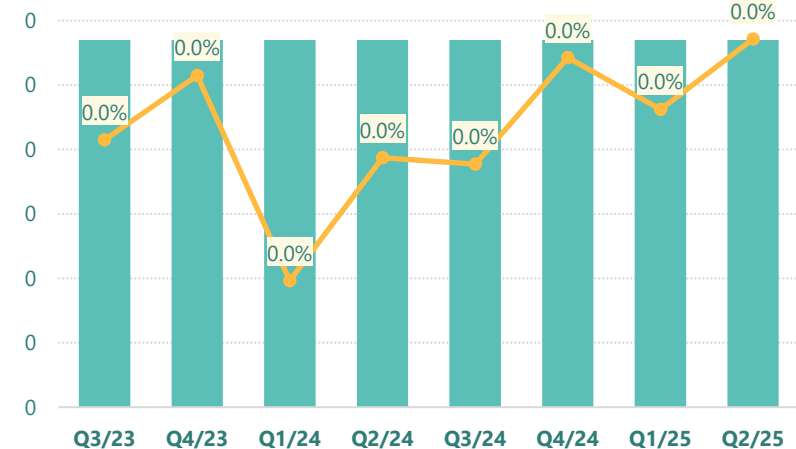


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

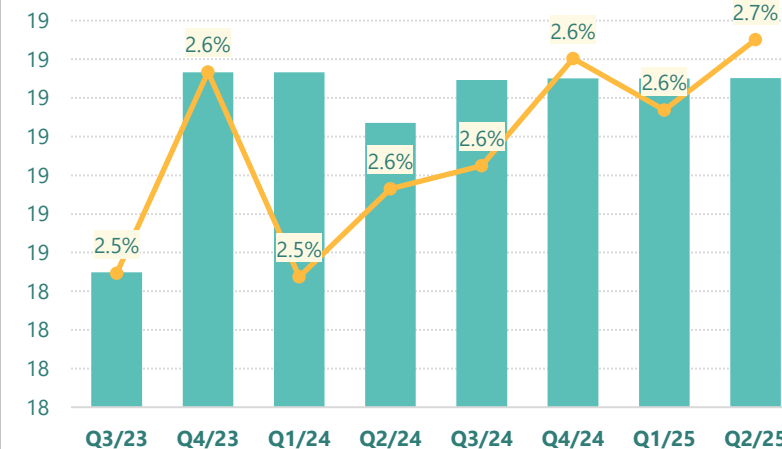


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

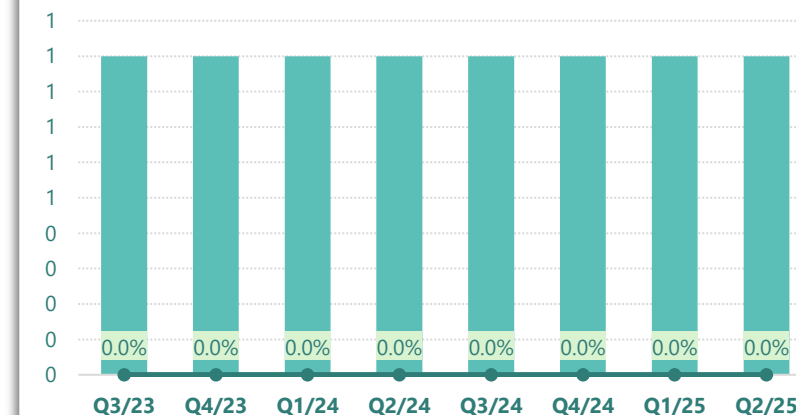


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



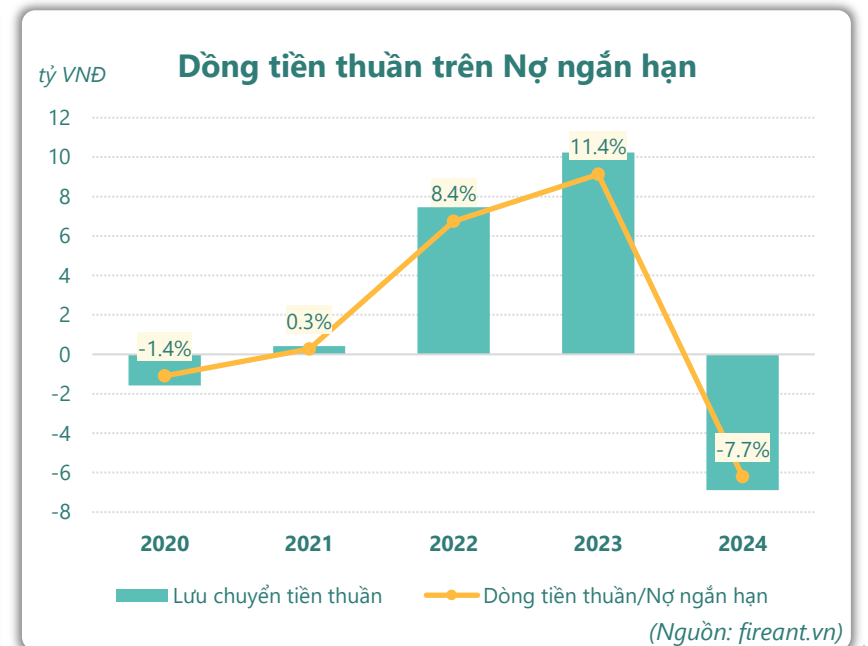
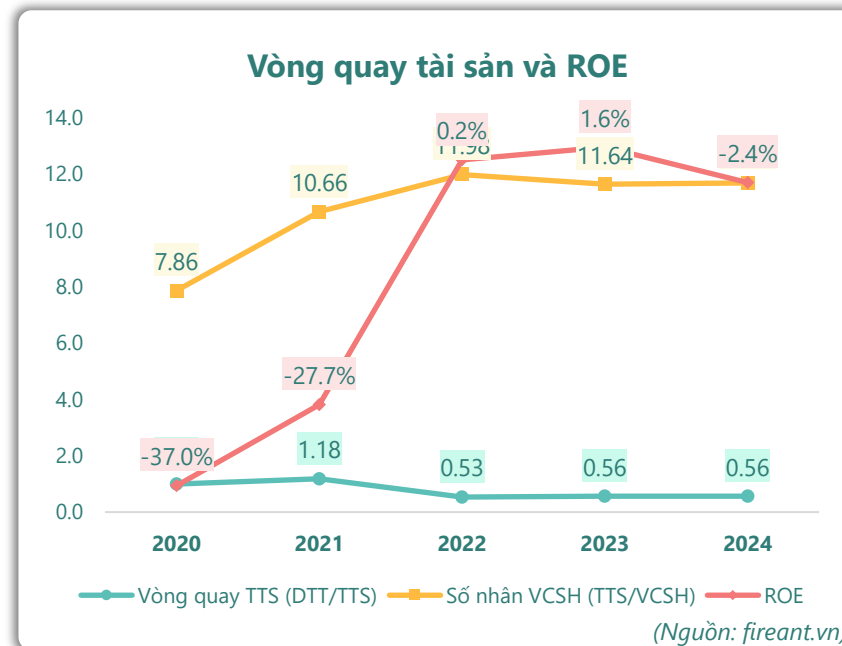
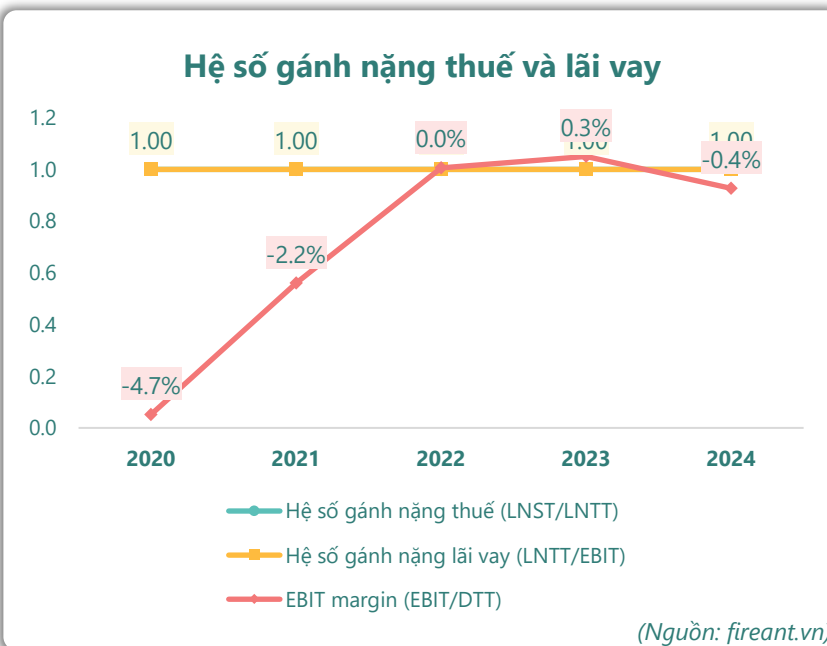
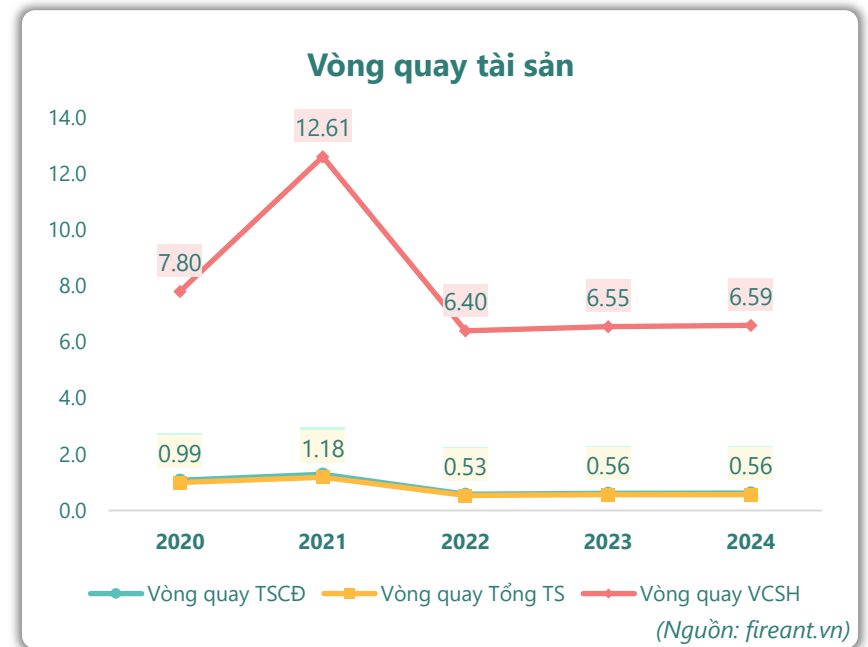
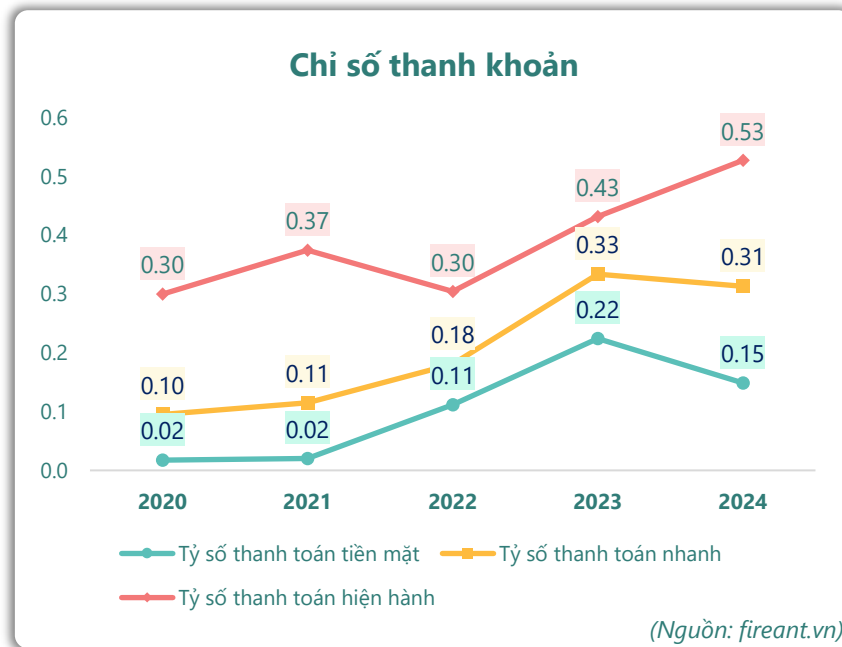
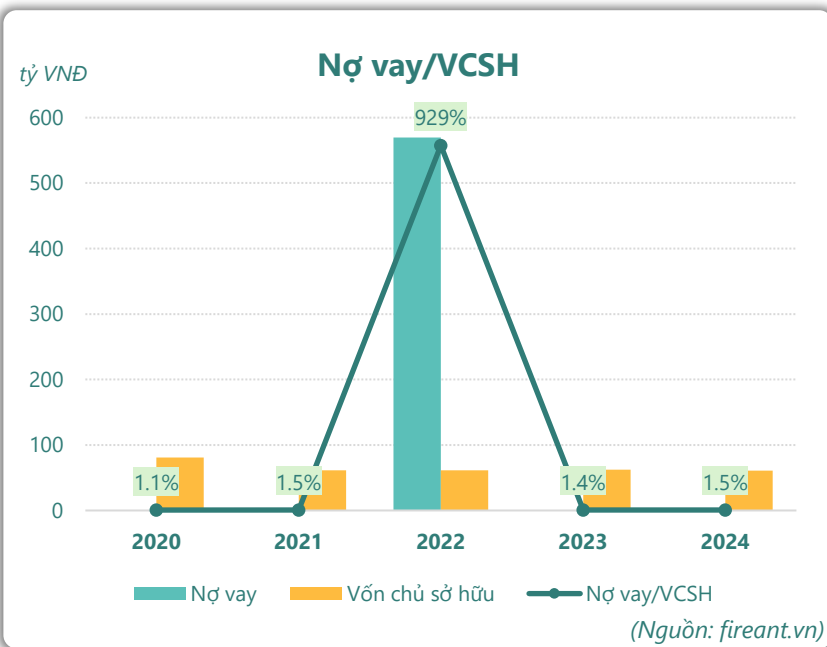
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	73.3	106	-30.8%	147	213	-30.7%
Giá vốn hàng bán	56.9	89.7	-36.5%	115	178	-35.5%
Lợi nhuận gộp	16.4	16.6	-1.2%	32.3	34.3	-5.6%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.02	23.4%
Chi phí TC	0.00	-0.26	99.9%	0.00	0.13	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.80	1.85	-2.8%	3.45	3.57	-3.4%
Chi phí QLDN	20.2	15.8	28.1%	35.8	31.2	14.9%
LN thuần từ HĐKD	-5.62	-0.75	-650%	-6.92	-0.62	-1025%
Lợi nhuận khác	0.37	0.48	-22.3%	0.58	0.62	-6.7%
LN trước thuế	-5.25	-0.27	-1845%	-6.34	0.01	-74451%
Lợi nhuận sau thuế	-5.25	-0.27	-1845%	-6.34	0.01	-74451%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.25	-0.27	-1845%	-6.34	0.01	-74451%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.70	-7.17	6.02	3.87	12.6	-11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.02	0.00	0.03	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	20.1	10.4	3.29	9.31	13.2	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-9.67	-7.15	6.02	3.90	12.6	-11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.4	3.29	9.31	13.2	25.8	14.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	715	718	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	49.3	46.9	5.1%
Tiền và tương đương tiền	14.0	13.2	5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.6	12.8	22.1%
Hàng tồn kho	17.6	19.0	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.07	1.85	12.1%
Tài sản dài hạn	666	671	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	647	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.97	5.05	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	661	657	0.6%
Nợ ngắn hạn	91.5	88.9	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	26.4	4.6%
Nợ dài hạn	569	568	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.5	60.8	-10.4%
Vốn chủ sở hữu	54.5	60.8	-10.4%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

